

UNIT 1: MY FRIEND

PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1. Public	/ˈpʌblɪk/	n	công cộng
2. Look Like	/lʊk laɪk/		trông giống như
3. Laugh	/lɑːf/	v	cười
4. Photograph	/ˈfəʊtəgrɑːf/	n	bức ảnh
5. Humorous	/ˈhjuːmərəs/	a	có tính hài hước
6. Enough	/ɪˈnʌf/		đủ
7. Introduce	/ˌɪntrəˈdjuːs/	v	giới thiệu
8. Blond	/blɒnd/	a	vàng hoe
9. Set	/set/	v	lặn (mặt trời)
10. Slim	/slɪm/	a	người thanh mảnh
11. Rise	/raɪz/	v	mọc (mặt trời)
12. Straight	/streɪt/	a	thẳng
13. Planet	/ˈplænit/	n	hành tinh
14. Curly	/ˈkɜːli/	a	quăn, xoắn
15. Earth	/ɜːθ/	n	trái đất
16. Bold	/bəʊld/	a	hói
17. Moon	/muːn/	n	mặt trăng
18. Fair	/feə(r)/	a	trắng (da)
19. Silly	/ˈsɪli/	a	ngu xuẩn
20. Cousin	/ˈkʌzn/	n	anh, chị em họ
21. Mercury	/ˈmɜːkjəri/	n	sao Thủy
22. Principal	/ˈprɪnsəpl/	n	hiệu trưởng
23. Mars	/mɑːz/	n	sao Hỏa
24. Lucky	/ˈlʌki/	a	may mắn
25. Grocery	/ˈgrəʊsəri/	n	cửa hàng tạp hóa
26. Character	/ˈkærəktə(r)/	n	tính nết, tính cách
27. Carry	/ˈkæri/	v	mang, vác
28. Sociable	/ˈsəʊjəbl/	a	đễ gần gũi, hòa đồng
29. Lift	/lɪft/	v	nâng lên, giơ lên ...
30. Extremely	/ɪkˈstriːmli/	adv	cực kì

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
luck	(un) lucky luckless	(un) luckily	
sociability	sociable	sociably	
volunteer	(in) voluntary	(in) voluntarily	volunteer
librarian library			
humor	humorous	humorously	
(dis) appearance			(dis)appear

help	(un) helpful helpless	(un) helpfully helplessly	help
(un) happiness	(un) happy	(un) happily	
generosity	generous	generously	
orphanage orphan			

🌟 GRAMMAR

1. ATTRIBUTIVE and PREDICATIVE ADJECTIVES (Tính từ thuộc ngữ và tính từ vị ngữ)

a. Attributive adjectives (Tính từ thuộc ngữ)

- Là tính từ đứng trước danh từ để miêu tả cho danh từ đó

Ex: (1) The **new** secretary doesn't like me.

(2) He is a **rich** businessman.

b. Predicative adjectives (Tính từ vị ngữ)

- Là tính từ theo sau động từ **be, become get, seem, look, feel, sound, smell, taste, ...**

Ex: (1) The baby is **asleep**.

(2) He **looks** afraid.

* **NOTE:** Phần lớn các tính từ đều có thể ở cả 2 vị trí **thuộc ngữ** lẫn **vị ngữ** trong câu.

Ex: (1) He became **famous** for his fairy tales.

(2) Julia Roberts is an American **famous** actress.

2. ENOUGH... TO... (đủ ...để có thể)

S + be (+ not) + ADJ + ENOUGH + (for O) + to V.
S (+ not) + V + ADV + ENOUGH + (for O) + to V
S (+ not) + V + ENOUGH + NOUN(s) + (for O) + to V.

3. ADJECTIVE ORDER (Trật tự tính từ)

GROUP	EXAMPLE
1. Determiners	a, the, this, my, some, several, ...
2. Cardinal adjective	one, four, ten, ...
3. Opinion	lovely, nice, wonderful, great, terrible, ...
4. Size	long, short, tall, big, small, enormous, fat, ...
5. Quality	quiet, boring, important, famous, sunny, warm, fast, wise, ...
6. Age	...
7. Shape	new, old, young, elderly, ...
8. Color	round, oval, square, ...
9. Origin	red, blue, green, ...
10. Material	Vietnamese, Chinese, American, ...
11. Purpose	stone, plastic, steel, paper, leather, ... bread, beer, flower, coffee, ...

🌟 NOTE:

- Tính từ chỉ **kích thước** và **chiều dài** thường đứng **trước** tính từ chỉ **hình dáng** và **chiều rộng**.

Ex: (1) She is a **tall thin** girl.

(2) It is a **long narrow** street.

- Tính từ chỉ **thứ tự** đứng **trước** tính từ chỉ **số lượng**.

Ex: I stayed in Hanoi for the **first two** days.

- Nếu tính từ cùng loại, thì tính từ **ngắn** thường đặt **trước** tính từ **dài**.

Ex: It is a **cold windy** day.